

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHAN THÀNH TÀI

Số: /BC-THPTPTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngàytháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Phan Thành Tài.

2. Địa chỉ: Đường Đá Bàn 1, thôn Phong Nam, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 02363.684245

- Địa chỉ thư điện tử:

- Cổng thông tin điện tử: <http://phanthanhtaidanang.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng quản lý trực tiếp.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng và phát triển môi trường cho học sinh rèn luyện và học tập nhằm phát triển học sinh toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường trung học phổ thông Phan Thành Tài được thành lập từ năm 2002 theo Quyết định số 79/2002/QĐ-UBND ngày 12/08/2002 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Tính đến năm 2024 trường đã có 22 năm xây dựng và phát triển. Trong suốt chặng đường ấy nhà trường đã không ngừng phấn đấu, xây dựng và trưởng thành, luôn giữ được niềm tin yêu với nhân dân trong huyện và khu vực. Với phương châm “*Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để khẳng định mình*” và sự quyết tâm cao của toàn thể đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, nhà trường đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản, thiết thực, hiệu quả để nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học trong những năm tiếp theo.

6. Đại diện bởi Ông: Lê Đức Hà

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ làm việc: Trường THPT Phan Thành Tài, Đường Đá Bàn 1, thôn Phong Nam, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Số điện thoại: 0914.169255.

- Địa chỉ thư điện tử: leduchaptt@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

- Danh sách Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029:

1	Lê Đức Hà	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Toán-Tin	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Ngô Mạnh Hùng	Cấp ủy viên, Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngữ văn	Phó Chủ tịch Hội đồng trường
3	Lê Kim Quang	Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Thể dục - GDQP AN - Sinh - CN	
4	Nguyễn Đình Nhân	CTCD	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Lý - CN	
5	Hồ Quỳnh Như	BTĐT	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngữ văn	
6	Ngô Thị Tuyết Nga	Thư ký Hội đồng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Văn phòng	Thư ký Hội đồng trường
7	Nguyễn Hồ Phương Thảo	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Toán - Tin	
8	Nguyễn Hữu Nhớ	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Lý - CN	
9	Huỳnh Văn Bình	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Thể dục - GDQP AN - Sinh - CN	

10	Mai Thị Bích Hòa	Cấp ủy viên, Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngoại ngữ	
11	Võ Hoàng Phong	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Ngữ văn	
12	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Tổ trưởng	Trường THPT Phan Thành Tài, tổ Văn phòng	
13	Nguyễn Bá Thêm	Phó Trưởng Ban Đại diện CMHS năm học 2023-2024	Công an huyện Hòa Vang	
14	Doãn Hồng Phương Anh	Học sinh	Trường THPT Phan Thành Tài, lớp 11/1 năm học 2023-2024	
15	Phan Xuân Nam Hải	Phó Trưởng phòng GDTrH- GDTX	Sở Giáo dục và Đào tạo	

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Tổng số	Nam	Nữ	CBQL	Giáo viên	Nhân viên
87	22	65	03	77	10

- Biên chế các tổ năm học 2024 - 2025:

Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Số lượng
Toán	Nguyễn Hồ Phương Thảo	Đinh Thị Bích Ngân	02
Tin học - TV	Nguyễn Thị Xuân Nga		01
Vật lý – TK Công nghệ	Nguyễn Hữu Nhớ	Trần Trọng Vĩ	02
Hóa học	Đặng Thị Kim Phi	Trần Thị Xuân Huy	02
Sinh - CNNN	Đặng Thị Ngọc Thảo		01
Ngoại ngữ	Mai Thị Bích Hòa	Nguyễn Thị Thu Mai	02

Ngữ Văn	Võ Hoàng Phong	Văn Thị Hà Vân	02
Lịch sử - GDKT&PL	Nguyễn Thị Hoà		01
Địa lí – Âm nhạc	Trần Thị Kim Anh		01
GDTC-GDQPAN	Huỳnh Văn Bình		01
Văn phòng	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Nguyễn Thị Mai Lệ	02

2. Biên chế theo môn học:

Môn (Kể cả BGH)	Số lượng	Trình độ ĐH	Trình độ CĐ	Trình độ sau ĐH	GV nghỉ chế độ	Ghi chú
Toán	14	06		08		
Lý	08	05		03		
Hoá	07	07		0		
Sinh	05	02		03		
Anh	09	05		04		
Văn	11	09		02		
Sử	04	03		01		
Địa	04	04				
GDKT&PL	02	02				
Tin	04	04				
C.Nghệ	02	02				
GDTC- GDQP AN	06	06				
Âm nhạc	01	01				
Tổng	77	56		21		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

1.1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường: **21.487m²**.

- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

1.2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị:

- Nhà trường có 20 phòng học; 06 phòng bộ môn, trong đó 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, Sinh) và 01 phòng Lab môn Tiếng Anh.

- 02 phòng bộ môn Tin học (55 máy tính).

- 01 thư viện (01 phòng kho sách, 01 phòng đọc).
- Khu hành chính (01 phòng Hiệu trưởng, 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng Kế toán, 01 Văn phòng, 01 phòng Truyền thống, 01 phòng Hội trường, 01 phòng Y tế, 01 phòng Đoàn Thanh niên, 01 phòng Công đoàn, 01 phòng Văn thư, 01 phòng tiếp dân, 01 phòng Tư vấn tâm lý học đường.
- Khu giáo dục thể chất: 01 sân bóng đá Mini (cỏ tự nhiên), 01 đường pitch chạy điền kinh, 01 sân bóng rổ, 01 nhà đa năng; các dụng cụ thể dục, giáo dục Quốc phòng đầy đủ, đảm bảo cho việc dạy và học.
- 01 công trình nước sạch, 01 hệ thống xử lý nước bằng tia cực tím.
- 01 nhà xe học sinh, 01 nhà xe giáo viên.
- 04 khu vệ sinh học sinh, 02 khu vệ sinh cho giáo viên, nhân viên.
- Thiết bị nghe, nhìn: 20 phòng đều có camera, màn chiếu, projector hoặc ti vi phục vụ học tập tại 20 phòng học.
- Công nghệ thông tin: hệ thống wifi đảm bảo đầy đủ phủ sóng tất cả các phòng làm việc, phòng học, phòng bộ môn, đảm bảo đủ để đáp ứng giảng dạy và học tập; đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

1.3. Số thiết bị dạy học hiện có: Đối với khối 10 và khối 11 đã trang bị đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Đối với khối 12 sử dụng thiết bị hiện có và đang trong quá trình mua sắm trang bị thiết bị dạy học mới theo CTGDPT 2018.

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- **Khối 10: Quyết định số 1587/QĐ-UBND** ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022-2023.

- **Khối 11: Quyết định số 1587/QĐ-UBND** ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong các cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024; **Quyết định số 1165/QĐ-UBND** ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa Giáo dục quốc phòng và an ninh lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024.

- **Quyết định số 1055/QĐ-UBND** ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong các cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2024-2025.

Nhà trường trang bị SGK đầy đủ theo danh mục được phê duyệt, đáp ứng đầy đủ hoạt động dạy học.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Hằng năm nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá giáo dục theo các văn bản hiện hành.

- Công tác kiểm định chất lượng:
Đánh giá ngoài:
+ Tháng năm đánh giá: Tháng 7/2019
+ Đạt kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ: Cấp độ 1
- Sau khi được Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá ngoài vào tháng năm 2019 và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1, nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện cải tiến chất lượng trong những năm qua và xây dựng kế hoạch đánh giá ngoài giai đoạn 2025-2030, xây dựng trường chuẩn quốc gia cấp độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024

a) Kết quả tuyển sinh:

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh học sinh lớp 10 theo kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 do Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng giao chỉ tiêu, tổ chức thi tuyển và công bố điểm chuẩn. Cụ thể:

Năm học	Chỉ tiêu		Điểm chuẩn		
	Số lớp	Số học sinh	NV1	NV2	TT
2023 - 2024	11	488	308	174	06
2024 - 2025	11	493	315	168	10

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tiếp nhận hồ sơ vào lớp 10 đối với học sinh trúng tuyển trong đó thể hiện đầy đủ các mốc thời gian nhận hồ sơ và các thông tin liên quan;

- Công khai các chương trình học tập và hoạt động giáo dục mà nhà trường thực hiện trong năm cho toàn thể cha mẹ học sinh được biết.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh nhằm phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa gia đình và nhà trường; đồng thời thông báo kết quả rèn luyện theo mỗi giai đoạn thông báo đến cho cha mẹ học sinh 04 lần/năm; họp CMHS toàn trường 3 lần/năm, trao đổi giữa CMHS với GVCN hàng tuần, với thầy cô quản lý học sinh và giáo viên bộ môn theo vụ việc.

- Tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp; ngoại khóa; học tập giáo dục trải nghiệm, hướng nghiệp; giáo dục kỹ năng sống, hoạt động Văn - Thể - Mĩ, sinh hoạt câu lạc bộ; tổ chức hoạt động hướng nghiệp, chọn trường, ngành nghề sau khi tốt nghiệp...

- Tổng số học sinh theo từng khối lớp:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2023 - 2024	1378	477	470	427	
2024 - 2025	1445	485	492	468	

- Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: Khối 10: 43,55 học sinh/1 lớp; Khối 11: 42,73 học sinh/ 1 lớp; Khối 12: 38,82 học sinh/ 1 lớp.

Năm học	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2023 - 2024	43,55	42,73	38,82	
2024 - 2025	44,09	44,72	42,55	

- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: không.

- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2023 - 2024	687/687	229/248	240/230	218/209	
2024 - 2025	714/731	240/245	236/256	238/230	

- Học sinh là người dân tộc thiểu số:

Năm học 2023 - 2024: 01.

Năm học 2024 - 2-25: 03

- Học sinh khuyết tật:

Năm học	Tổng số	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Ghi chú
2023 - 2024	20	6	6	8	
2024 - 2025	22	10	6	6	

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Năm học	Chuyển đi	Chuyển đến	Ghi chú
2023 - 2024	18 (trong hè)	15 (trong hè: 14)	
2024 - 2025			

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp; Học sinh không được lên lớp năm học 2023-2024:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối
-----	----------	---------	-------------------

			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1374	477	470	427
1	Tốt, tỉ lệ so với tổng số	1224(89,08%)	407(85,32%)	415(88,30%)	402(94,15%)
2	Khá, tỉ lệ so với tổng số	131(9,53)	63(13,21%)	44(9,36%)	24(5,62%)
3	Trung bình, tỉ lệ so với tổng số	17(1,24%)	7(1,47%)	9(1,91%)	1(0,23%)
4	Yếu, tỉ lệ so với tổng số	2(0,15%)	0(0%)	2(0,042%)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1374	477	470	427
1	Giỏi, tỉ lệ so với tổng số	231(16,81%)	46(4,64%)	101(21,49%)	84(19,67%)
2	Khá, tỉ lệ so với tổng số	876(63,76%)	286(59,86%)	267(56,81%)	323(75,64%)
3	Trung bình, tỉ lệ so với tổng số	265(19,29%)	145(30,39%)	100(21,28%)	20(4,68%)
4	Yếu, tỉ lệ so với tổng số	2(0,14%)	0(0%)	2(0,43%)	0
5	Kém, tỉ lệ so với tổng số	0(0%)	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1374	477	470	427
1	Lên lớp, tỉ lệ so với tổng số	1365(99,34%)	474(99,37%)	464(98,72%)	427(100%)
a	Học sinh giỏi, tỉ lệ so với tổng số	231(16,81%)	46(4,64%)	101(21,49%)	84(19,67%)
b	Học sinh tiên tiến, tỉ lệ so với tổng số	876(63,76%)	286(59,86%)	267(56,81%)	323(75,64%)
2	Thi lại, tỉ lệ so với tổng số	3(0,22%)	1(0,21%)	2(0,43%)	0
3	Lưu ban (tỉ lệ so với tổng số)	2(0,00%)	0(0%)	2(0,43%)	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình năm học 2023 - 2024 của khối 12: 427

- Học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 418

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: không.

- Số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông: 315

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN năm 2023 theo QĐ số 1714/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm cho nhà trường;

Căn cứ các Quyết định ban hành giá dịch vụ năm học 2023-2024;
Căn cứ Thông báo số 1670/TB-SGDĐT ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 730/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ theo theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1. Công khai các khoản thu chi phân theo nguồn kinh phí:

1.1 Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)		1.211.314.195
DỰ TOÁN GIAO (2)	12.472.564.000	694.230.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)		73.053.906
DỰ TOÁN GIẢM CCTL (4)	120.000.000	
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	12.326.702.000	1.916.842.101
DỰ TOÁN CHI	12.326.702.000	1.916.842.101
1. Tiền lương	5.485.840.845	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	102.050.780	
3. Phụ cấp lương	2.710.963.927	
4. Các khoản đóng góp	1.586.835.242	
5. Tiền thưởng	145.260.000	
6. Phúc lợi tập thể	625.752.980	
7. Chi thu nhập tăng thêm	703.518.494	
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	118.226.125	
9. Vật tư văn phòng	65.546.000	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.736.487	
11. Hội nghị	3.250.000	
12. Công tác phí	117.270.000	

13. Chi phí thuê mướn	208.981.220	
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.500.000	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	295.013.900	660.959.195
16. Chi khác	43.100.000	
17. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	21.456.000	
18. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		195.049.906
19. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		139.709.000
20. Trợ cấp Tết thành phố		180.090.000
21. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		738.534.000
22. Mua sắm tài sản vô hình	8.400.000	
23. Chi phí thuê xe chở bài thi		500.000
24. Phí thẩm định giá		2.000.000
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	
CHUYỂN SANG NĂM 2024	0	
KINH PHÍ HUỖ	0	

1.2. Nguồn dịch vụ:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Học phí	VS học đường	Dạy ôn tập lớp 12	Cho thuê căn tin	Ghi chú
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	374.535.000		60.215.000	208.000.000	106.320.000	
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	185.899.890		60.215.000	191.280.000	12.046.200	
a	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	267.917.654		45.000.000	191.280.000	31.637.654	
b	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng						
c	- Chi phí khấu hao TSCĐ						
d	- Chi phí hoạt động khác	26.236.845		15.215.000		12.046.200	
3	Chi phí tài chính	0					
4	Chi phí thuế TNDN và	2.361.600				10.632.600	

	GTGT						
5	Kết quả kinh doanh dịch vụ	17.704.510	0	0	0	94.273.800	

1.3 Nguồn khác:

- Tiền gửi:

TT	Danh mục	Doanh thu	Chi phí	Còn lại
1	Lãi tiền gửi kho bạc	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0

- Bảo hiểm y tế (KP CSSKBD)

Năm trước chuyển sang: 66.063.253 đồng

Tổng cấp trong năm: 51.256.048 đồng

Tổng chi: 11.688.000 đồng

Kinh phí chuyển sang năm sau: 105.631.301

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học:

Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023-2024			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	50.000	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ tháng		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
II	Năm học 2024-2025			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	50.000	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ tháng		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
III	Năm học 2025-2026			

1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	50.000	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học năm học 2023-2024:

Số TT	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
I	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	100% học sinh được miễn		
II	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	67	52.650.000	
1	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	38	22.800.000	4 tháng
2	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	29	21.750.000	5 tháng
III	Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	18	62.100.000	
1	Hỗ trợ học bổng	9	62.100.000	
a	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	5	31.300.000	4 tháng
b	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	4	30.800.000	5 tháng
2	hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	9	4.500.000	
a	Học kỳ 1 năm học 2023-2024	5	2.500.000	
b	Học kỳ 2 năm học 2023-2024	4	2.000.000	

4. Công khai số dư các quỹ theo quy định:

TT	Danh mục	Năm trước chuyển sang	Trích lập năm nay	Số dư cuối kỳ
1	Quỹ khen thưởng	4.092.779	8.932.470	13.025.249
2	Quỹ Phúc lợi	4.191.779	8.932.470	13.024.249
3	Quỹ bổ sung thu nhập	4.035.779	8.932.470	12.968.249
4	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	12.107.337	26.797.412	38.904.749
5	Nguồn CCTL		35.729.882	35.729
	TỔNG CỘNG	27.427.674	53.594.822	77.922.496

5. Các nội dung công khai tài chính khác theo quy định.**- Công khai dự toán thu chi tài chính nguồn khác năm 2023:**

Đvt: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu, Chi, nộp NSNN,...		
I	Tổng số thu	374	
1	Thu phí, lệ phí	0	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	
a	Học phí	0	
b	Vệ sinh học đường	60	
c	Dạy thêm ôn tập lớp 12	208	
d	Cho thuê căn tin	106	
3	Thu khác		
II	Số thu nộp NSNN	0	
	Cho thuê căn tin	10	
III	Số được để lại chi theo chế độ	362	
1	Phí, lệ phí	0	
2	Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	0	
a	Học phí	0	
	Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	0	
b	Vệ sinh học đường	60	
c	Dạy thêm ôn tập lớp 12	208	
d	Cho thuê căn tin	94	
	Trong đó: Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương	35	
3	Thu khác		
B	Dự toán chi		
I	Loại 490 khoản 494		
	- Tính chất 0113		
	- Tính chất 0114		
	- Tính chất 0212		

	- Tính chất không tự chủ sau 30/9		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác (Phần kinh phí tự chủ)		

- Công khai dự toán thu chi NSNN năm 2023:

Đvt: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
	Học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.188
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.431
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.272
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.916

- Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.546.500.000	6.840.635.243	91,86	116,94
6000	Tiền lương	3.500.000.000	3.333.670.531	95,25	118,82
6051	Lương hợp đồng theo chế độ	200.000.000	166.778.102	83,39	404,29
6100	Phụ cấp lương	1.700.000.000	1.621.880.755	95,4	117,35
6300	Các khoản đóng góp	1.100.000.000	951.459.089	86,5	117,54
6299	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	350.000.000	330.841.800	94,53	157,92
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	80.000.000	71.861.049	89,83	164,34
6550	Vật tư văn phòng	130.000.000	24.519.000	18,86	17,44
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.000.000	18.656.917	74,63	199,69
6700	Công tác phí	100.000.000	88.465.000	88,47	230,48
6750	Chi phí thuê mướn	40.000.000	31.684.000	79,21	32,27
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	25.000.000	20.314.000	81,26	72,38
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	150.000.000	138.369.000	92,25	50,33
7050	Mua sắm tài sản vô hình	11.500.000	11.500.000	100,	
7750	Chi khác	20.000.000	17.676.000	88,38	90,83
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...	15.000.000	12.960.000	86,4	298,77
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	558.765.836	558.765.836		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Năm học 2023 - 2024 nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các công văn, Kế hoạch của chỉ đạo của Thành phố và của Sở giáo dục thành phố Đà Nẵng: Công văn số 2508/SGDĐT- GDTrH ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc ban hành công tác trọng tâm năm học 2023 - 2024. Công văn số 2510/SGDĐT-GDTrH ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2023- 2024.

Công văn số 2707/SGDĐT-VP ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành công tác trọng tâm năm học 2023 - 2024. Công văn số 2689/SGDĐT-TTr ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Sở GDĐT thành phố về hướng dẫn thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra năm học 2023 – 2024.

Công văn số 2677/SGDĐT-QLCLGD ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CĐS) và thống kê giáo dục năm học 2023-2024. Công văn số 2969/SGDĐT-QLCLGD ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn nhiệm vụ quản lý chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024.

Nơi nhận:

- HT, PHT;
- Kế toán, GV, TQ;
- Thông báo chung;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Đức Hà